

Số: 221/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về việc miễn thị thực có thời hạn cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng, tiêu chí, điều kiện, thời hạn miễn thị thực và cách thức thực hiện miễn thị thực cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi nhập cảnh Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nước ngoài thuộc các trường hợp sau:

a) Khách mời của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng và tương đương, Bí thư tỉnh ủy, Bí thư thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

b) Các học giả, chuyên gia, nhà khoa học, giáo sư các trường đại học, viện nghiên cứu; tổng công trình sư; nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao;

- c) Nhà đầu tư, lãnh đạo tập đoàn, lãnh đạo doanh nghiệp lớn trên thế giới;
- d) Người hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch có ảnh hưởng tích cực đối với công chúng;
- đ) Lãnh sự danh dự Việt Nam ở nước ngoài;
- e) Khách mời của các viện nghiên cứu, trường đại học, đại học, doanh nghiệp lớn. Trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chính phủ quyết định danh sách các viện nghiên cứu, trường đại học, đại học, doanh nghiệp lớn được mời người nước ngoài;
- g) Các trường hợp khác cần ưu đãi miễn thị thực vì mục đích đối ngoại hoặc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, tổ chức.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí và điều kiện miễn thị thực

1. Trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 2 Nghị định này phải đáp ứng tiêu chí xác định đối tượng đặc biệt cần ưu đãi miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam theo Danh mục tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này. Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục tiêu chí xác định đối tượng đặc biệt cần ưu đãi miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Điều kiện miễn thị thực:

- a) Có hộ chiếu còn giá trị sử dụng;
- b) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này: Có thông báo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo mẫu NA-01 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;
- c) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 2 Nghị định này: Có văn bản đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc cơ quan Đảng, Quốc hội theo mẫu NA-02 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;
- d) Đối với trường hợp quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều 2 Nghị định này: Có văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức có liên quan theo mẫu NA-02 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này;
- đ) Không thuộc các trường hợp chưa cho nhập cảnh và tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 4. Hình thức và giá trị sử dụng của thẻ miễn thị thực đặc biệt

1. Thẻ miễn thị thực đặc biệt cấp cho người nước ngoài được ưu đãi miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Thẻ miễn thị thực đặc biệt có hai dạng là thẻ điện tử và thẻ cứng có gắn chip. Thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng điện tử và thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng cứng có gắn chip có giá trị pháp lý như nhau. Cơ quan, tổ chức có quyền lựa chọn cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng điện tử hoặc thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng cứng có gắn chip cho người nước ngoài.

3. Thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng cứng có gắn chip được cấp trong trường hợp người nước ngoài đang ở Việt Nam; đã có thông tin sinh trắc học về vân tay và ảnh khuôn mặt trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh hoặc có tài khoản định danh điện tử mức độ 02; được miễn thị thực với thời hạn từ 03 năm trở lên. Thông tin lưu trữ trong chip điện tử được mã hóa gồm: họ tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch; số, ký hiệu, ngày, tháng, năm và nơi cấp của hộ chiếu; ảnh khuôn mặt; vân tay; số định danh của người nước ngoài (nếu có).

4. Người nước ngoài sử dụng thẻ miễn thị thực đặc biệt được nhập cảnh Việt Nam nhiều lần trong thời hạn miễn thị thực. Thời hạn miễn thị thực không quá 05 năm và ngắn hơn thời hạn còn lại của hộ chiếu ít nhất 30 ngày.

5. Người nước ngoài được cơ quan, tổ chức đề nghị ưu đãi miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được xem xét cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02 theo nhu cầu.

Điều 5. Trình tự tiếp nhận, giải quyết đề nghị cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt

1. Cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 3 Nghị định này gửi thông báo, văn bản đề nghị theo mẫu kèm bản chụp trang nhân thân hộ chiếu trực tiếp hoặc trên môi trường điện tử đến Bộ Công an (Cục Quản lý xuất nhập cảnh).

2. Bộ Công an (Cục Quản lý xuất nhập cảnh) xem xét cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng điện tử theo mẫu NC-01 và thông báo cơ quan, tổ chức về địa chỉ truy cập để nhận thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng điện tử theo mẫu NB-01 hoặc cấp thẻ miễn thị thực đặc biệt dạng cứng có gắn chip theo mẫu NC-02 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp thì trả lời cơ quan, tổ chức bằng văn bản, nêu rõ lý do.

3. Thời hạn giải quyết:

a) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị đối với trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

c) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Cấp chứng nhận tạm trú, kiểm soát nhập cảnh và hủy giá trị sử dụng thẻ miễn thị thực đặc biệt

1. Người nước ngoài sử dụng thẻ miễn thị thực đặc biệt được cấp chứng nhận tạm trú 90 ngày cho mỗi lần nhập cảnh, trường hợp thời hạn thẻ miễn thị thực đặc biệt ngắn hơn 90 ngày thì cấp chứng nhận tạm trú bằng thời hạn thẻ miễn thị thực đặc biệt; nếu có nhu cầu tiếp tục ở lại Việt Nam thì được xem xét gia hạn tạm trú hoặc cấp thị thực hoặc cấp thẻ tạm trú theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người nước ngoài xuất trình hộ chiếu và thẻ miễn thị thực đặc biệt cho đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh khi làm thủ tục nhập cảnh.

3. Đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm kiểm tra hộ chiếu, thông tin, dữ liệu thẻ miễn thị thực đặc biệt và giải quyết nhập cảnh, cấp chứng nhận tạm trú theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

4. Bộ Công an (Cục Quản lý xuất nhập cảnh) hủy giá trị sử dụng thẻ miễn thị thực đặc biệt trong các trường hợp người nước ngoài không đáp ứng tiêu chí và điều kiện miễn thị thực theo quy định tại Điều 3 Nghị định này hoặc có thông báo bằng văn bản của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức đề nghị miễn thị thực cho người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi

1. Cơ quan, tổ chức đề nghị miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, lĩnh vực hoạt động, bảo đảm các tiêu chí và chịu trách nhiệm đối với đề nghị miễn thị thực cho người nước ngoài theo Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức làm thủ tục đề nghị miễn thị thực nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài theo quy định của Nghị định này; phối hợp với cơ quan chức năng của Việt Nam giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến người nước ngoài đã đề nghị ưu đãi miễn thị thực; thông báo bằng văn bản cho Bộ Công an (Cục Quản lý xuất nhập cảnh) về việc người nước ngoài có thẻ miễn thị thực đặc biệt còn giá trị nhưng cơ quan, tổ chức không còn nhu cầu đề nghị ưu đãi miễn thị thực hoặc người nước ngoài không còn bảo đảm tiêu chí theo quy định của Nghị định này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

2. Giao Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc sửa đổi, bổ sung các biểu mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này trong trường hợp cần thiết.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (02b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

